

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Số: 218 /CBTT-PHT-HĐQT

V/v công bố Báo cáo tài chính
đã được kiểm toán năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

Mã chứng khoán: PJS

Trụ sở chính: 86 Tân Hưng, Phường Chợ Lớn, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38 558 410 Fax: (028) 39 555 282

Người thực hiện công bố thông tin: HOÀNG NGỌC LÂM – Giám đốc

Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025 của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân được lập ngày 06 tháng 03 năm 2026, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh BCTC.

Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: www.phuwaco.com.vn

(vào mục Quan hệ cổ đông – chọn Báo cáo tài chính).

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: TTK.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
GIÁM ĐỐC



Hoàng Ngọc Lâm

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của **JPA International**
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP
NƯỚC
PHÚ HÒA
TÂN**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ
HÒA TÂN
DN: G=VN, S=HỒ CHÍ MINH,
L=Phường Chợ Lớn,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN,
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:0304796249
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2026-03-06 15:50:52
Foxit PhantomPDF Version:
10.0.0

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	08 - 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	12 - 32
7. Phụ lục: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (tên giao dịch là: PHU HOA TAN WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PHUWACO JSC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304796249 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 và đã điều chỉnh lần thứ 7 vào ngày 14 tháng 07 năm 2025.

Hiện công ty đang đăng ký giao dịch Cổ phiếu trên sàn UPCOM.

Mã chứng khoán : PJS.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn cổ phần thuộc Nhà Nước	63.352.000.000	70,39
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	26.648.000.000	29,61
Cộng	90.000.000.000	100,00

Theo Quyết định số 607/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch Cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với nội dung như sau :

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: PJS
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 9.000.000 cổ phiếu
- Giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch: 90.000.000.000 đồng

Theo thông báo số 2584/TB-CNVSD ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (CNVSD), VSD sẽ thực hiện chốt số dư đối với chứng khoán PJS đang lưu ký tại VSD để đăng ký từ HOSE sang UPCOM vào ngày 02 tháng 12 năm 2011. Kể từ 05 tháng 12 năm 2011 các hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán đối với chứng khoán PJS sẽ được VSD thực hiện trên sàn UPCOM.

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 86 Tân Hưng, phường Chợ Lớn, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (28) – 3855 8410

Fax : +84 (28) – 3955 5282

Mã số thuế : 0304796249

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước trong nhà (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng – sản xuất (trên địa bàn được phân công theo Quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Lập dự án. Thẩm tra thiết kế. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình cấp nước theo tuyến;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước. Tái lập mặt đường, vỉa hè;
- Mua bán nước tinh khiết. Mua bán vật tư, máy móc ngành nước;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Xử lý nền móng công trình;
- Duy tu sửa chữa công trình giao thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng Quản trị

	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông	Lý Thành Tài	Chủ tịch	26/06/2025	-
Bà	Lê Thị Thanh Tâm	Chủ tịch	-	26/06/2025
Ông	Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên	26/06/2025	-
Ông	Nguyễn Thanh Sử	Thành viên	14/04/2022	-
Bà	La Ngọc Hạnh	Thành viên	26/06/2025	-
Bà	Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên	26/06/2025	-
Bà	Trần Lệ Phương	Thành viên	26/06/2025	-
Ông	Lê Hoàng Sơn	Thành viên	-	26/06/2025
Ông	Vương Vũ	Thành viên	-	26/06/2025
Ông	Dương Văn Hòa	Thành viên	-	26/06/2025
Ông	Võ Tấn Bảo Quang	Thành viên	-	26/06/2025



4.2 Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Minh Đạt	Trưởng ban	14/04/2022	-
Ông Lê Trọng Thành	Thành viên	14/04/2022	-
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	14/04/2022	-

4.3 Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Dương Văn Hòa	Giám đốc	-	26/06/2025
Ông Hoàng Ngọc Lâm	Giám đốc	26/06/2025	-
Ông Bùi Đức Sinh	Phó Giám đốc kỹ thuật	14/04/2022	-
Ông Trần Công Lễ	Phó Giám đốc kinh doanh	14/04/2022	-
Bà Cao Thị Mỹ Hương	Kế toán trưởng	01/05/2024	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hoàng Ngọc Lâm – Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 33.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

9. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÙ HÒA TÂN

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TM. Ban Giám đốc



HOÀNG NGỌC LÂM

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2026.

5-C
TY
PHỤ HÒA
TÂN
VIỆT
CHÍNH

Số: 060301/26/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06 tháng 3 năm 2026 (từ trang 08 đến trang 33), bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2026.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số 1512-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Lê Thị Diệu Hiền – Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số 6307-2023-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		98.526.342.216	143.399.827.534
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	31.541.170.329	54.078.806.971
111	1. Tiền		30.466.409.221	14.777.082.757
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.074.761.108	39.301.724.214
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		34.513.433.170	54.998.470.915
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	34.513.433.170	54.998.470.915
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.979.655.025	12.789.140.522
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	8.895.899.996	8.231.645.152
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	4.413.729.883	4.478.990.310
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	2.467.984.100	2.449.369.174
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(2.797.965.183)	(2.370.934.663)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		6.229	70.549
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	12.335.848.286	17.405.214.067
141	1. Hàng tồn kho		12.424.834.538	17.532.912.310
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(88.986.252)	(127.698.243)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.156.235.406	4.128.195.059
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8	2.671.015.667	2.543.182.160
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.552.883.064	461.377.021
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	2.932.336.675	1.123.635.878
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		133.910.432.459	101.693.401.602
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		109.929.292.571	100.228.679.314
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	106.741.542.320	95.960.679.772
222	- Nguyên giá		473.921.486.312	439.155.055.079
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(367.179.943.992)	(343.194.375.307)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	3.187.750.251	4.267.999.542
228	- Nguyên giá		9.062.887.000	7.998.087.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.875.136.749)	(3.730.087.458)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.770.841.606	1.464.722.288
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	5.770.841.606	1.464.722.288
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.210.298.282	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	18.210.298.282	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		232.436.774.675	245.093.229.136



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

Địa chỉ: 86 Tân Hưng, Phường Chợ Lớn, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		89.384.200.638	102.745.849.256
310	I. Nợ ngắn hạn		89.384.200.638	102.745.849.256
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	49.354.947.848	42.724.844.237
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	2.857.186.904	1.396.861.717
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	12.705.194.213	35.270.101.849
314	4. Phải trả người lao động	V.16	13.915.591.061	15.772.696.191
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	1.353.949.907	1.168.849.489
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	2.835.902.074	2.513.833.347
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	6.361.428.631	3.898.662.426
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		143.052.574.037	142.347.379.880
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	143.052.574.037	142.347.379.880
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		31.455.937.760	30.573.149.840
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.596.636.277	21.774.230.040
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	379.171.458
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		21.596.636.277	21.395.058.582
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		232.436.774.675	245.093.229.136

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

NGUYỄN THANH MAI

Kế toán trưởng

CAO THỊ MỸ HƯƠNG

Giám đốc



HOÀNG NGỌC LÂM

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

Địa chỉ: 86 Tân Hưng, Phường Chợ Lớn, Tp. Hồ Chí Minh

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	401.915.883.682	415.866.491.725
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		401.915.883.682	415.866.491.725
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	231.247.047.519	235.003.322.296
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		170.668.836.163	180.863.169.429
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.448.458.071	3.086.546.850
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.4	77.801.719.312	91.864.498.838
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	67.323.235.908	65.867.026.197
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.992.339.014	26.218.191.244
31	11. Thu nhập khác	VI.6	1.223.860.367	2.576.435.081
32	12. Chi phí khác		499.973.292	142.369.761
40	13. Lợi nhuận khác		723.887.075	2.434.065.320
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.716.226.089	28.652.256.564
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.15	7.119.589.812	7.257.197.982
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.596.636.277	21.395.058.582
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	914	906
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.7	914	906

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

NGUYỄN THANH MAI

Kế toán trưởng

CAO THỊ MỸ HƯƠNG

Giám đốc


HOÀNG NGỌC LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28.716.226.089	28.652.256.564
	2. Điều chỉnh cho các khoản		24.547.342.057	21.784.715.482
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		26.599.923.349	24.758.515.729
03	- Các khoản dự phòng	V.6	388.318.529	75.922.426
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.440.899.821)	(3.049.722.673)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.263.568.146	50.436.972.046
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.517.751.863)	(5.379.158.461)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.108.077.772	(3.531.656.437)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(14.375.559.840)	21.853.321.943
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(18.338.131.789)	(2.543.182.160)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(8.641.069.795)	(7.544.432.643)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(10.778.675.915)	(5.133.340.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.720.456.716	48.158.524.288
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.10	(40.614.214.174)	(47.683.769.006)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		20.485.037.745	(2.732.586.173)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	12.958.590.800
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	2.448.458.071	3.242.663.275
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.680.718.358)	(34.215.101.104)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.20	(7.577.375.000)	(7.176.230.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.577.375.000)	(7.176.230.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(22.537.636.642)	6.767.193.184
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		54.078.806.971	47.311.613.787
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	31.541.170.329	54.078.806.971

Người lập biểu



NGUYỄN THANH MAI

Kế toán trưởng

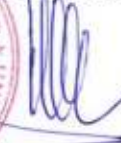


CAO THỊ MỸ HƯƠNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2026



Giám đốc



HOÀNG NGỌC LÂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước trong nhà (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng – sản xuất (trên địa bàn được phân công theo Quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước. Tái lập mặt đường, vỉa hè;
- Mua bán nước tinh khiết. Mua bán vật tư, máy móc ngành nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 219 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 214 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2025.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo đó, Báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

4. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

Địa chỉ: 86 Tân Hưng, Phường Chợ Lớn, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Các chi phí thay đồng hồ nước, gắn mới đồng hồ nước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.
- Chi phí sửa chữa hệ thống cấp nước phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động được phân bổ vào chi phí trong kỳ.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ lương trong năm được thực hiện theo Nghị quyết số 210/NQ-PHT-HĐQT ngày 02/12/2025 về kế hoạch lao động, quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2025.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá (cung cấp nước sạch và vật tư ngành nước)

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

Địa chỉ: 86 Tân Hưng, Phường Chợ Lớn, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng (xây lắp)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành của công trình đã hoàn thành, bàn giao theo điều kiện hợp đồng, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

18. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	29.008.031	10.690.158
Tiền gửi ngân hàng	30.437.401.190	14.766.392.599
Các khoản tương đương tiền (*)	1.074.761.108	39.301.724.214
Cộng	31.541.170.329	54.078.806.971

(*) Là các khoản tiền gửi Ngân hàng có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	666.209.152	-	670.748.702	-
- Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV	657.450.702	-	657.450.702	-
- Xí nghiệp truyền dẫn nước sạch	8.758.450	-	13.298.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	8.229.690.844	(1.996.943.013)	7.560.896.450	(1.569.912.493)
- Khách hàng sử dụng nước sạch	7.858.645.844	(1.625.898.013)	7.189.851.450	(1.198.867.493)
- Công ty TNHH Xây dựng Văn Phôn	371.045.000	(371.045.000)	371.045.000	(371.045.000)
Cộng	8.895.899.996	(1.996.943.013)	8.231.645.152	(1.569.912.493)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các tổ chức, các nhân khác</i>	4.413.729.883	4.478.990.310
- Công ty TNHH Tư Vấn ĐT Khai Sáng	1.011.755.977	-
- Công ty CP Đầu Tư XD Hoàng Nam Thịnh	901.296.280	4.258.385
- Các đối tượng khác	2.500.677.626	4.474.731.925
Cộng	4.413.729.883	4.478.990.310

Tại ngày 31/12/2025, số tiền trả trước cho người bán khó đòi là 0 đồng.

5. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	801.022.170	(801.022.170)	801.022.170	(801.022.170)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	801.022.170	(801.022.170)	801.022.170	(801.022.170)
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.666.961.930	-	1.648.347.004	-
- Tạm ứng	1.240.124.225	-	994.072.113	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	425.402.905	-	654.274.891	-
- Các khoản phải thu khác	1.434.800	-	-	-
Cộng	2.467.984.100	(801.022.170)	2.449.369.174	(801.022.170)

6. Nợ xấu

○ Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>	801.022.170	-	801.022.170	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	801.022.170	-	801.022.170	-
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.825.485.197	828.542.184	1.832.508.163	262.595.670
- Công ty TNHH XD Văn Phôn	371.045.000	-	371.045.000	-
- Khách hàng sử dụng nước sạch	2.454.440.197	828.542.184	1.461.463.163	262.595.670
Cộng	3.626.507.367	828.542.184	2.633.530.333	262.595.670

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.370.934.663)	(2.295.012.237)
Trích lập dự phòng	(427.030.520)	(75.922.426)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(2.797.965.183)	(2.370.934.663)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

Địa chỉ: 86 Tân Hưng, Phường Chợ Lớn, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	4.437.515.198	-	9.141.943.241	-
Công cụ, dụng cụ ⁽²⁾	4.653.652	-	45.331.399	-
Chi phí SXKD dở dang	52.088.616	-	52.088.616	-
Chi phí SXKD dở dang cung cấp nước sạch	7.696.152.033	-	8.020.412.024	-
Hàng hóa ⁽³⁾	234.425.039	(88.986.252)	273.137.030	(127.698.243)
Cộng	12.424.834.538	(88.986.252)	17.532.912.310	(127.698.243)

⁽¹⁾ Là vật tư ngành nước dùng để phục vụ công tác quản lý mạng lưới và lắp đặt đồng hồ nước;⁽²⁾ Là giá trị các công trình xây dựng;⁽³⁾ Là vật tư ngành nước dùng để bán cho khách hàng.**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước bảo hiểm NLĐ	2.213.000.000	2.361.000.000
- Chi phí trả trước bản quyền phần mềm	458.015.667	182.182.160
Cộng	2.671.015.667	2.543.182.160

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.543.182.160	-
Tăng trong năm	9.030.901.500	7.838.182.160
Phân bổ trong năm	(8.903.067.993)	(5.295.000.000)
Số cuối năm	2.671.015.667	2.543.182.160

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước sửa chữa	2.978.461.867	-
- Chi phí trả trước thay ĐHN định kỳ	11.488.225.681	-
- Chi phí trả trước bản quyền	2.722.903.323	-
- Công cụ dụng cụ đang sử dụng	1.020.707.411	-
Cộng	18.210.298.282	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

Địa chỉ: 86 Tân Hưng, Phường Chợ Lớn, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	22.784.189.168	-
Phân bổ trong năm	(4.573.890.886)	-
Số cuối năm	18.210.298.282	-

10. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	16.336.445.216	7.308.168.277	388.674.674.181	26.835.767.405	439.155.055.079
2. Tăng trong năm	2.053.710.608	510.860.000	25.538.673.736	7.140.050.512	35.243.294.856
- Mua trong năm	214.192.000	510.860.000	-	1.156.413.864	1.881.465.864
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.839.518.608	-	25.538.673.736	5.983.636.648	33.361.828.992
3. Giảm trong năm	(237.310.000)	-	-	(239.553.623)	(476.863.623)
- Thanh lý, nhượng bán	(237.310.000)	-	-	(239.553.623)	(476.863.623)
4. Số cuối năm	18.152.845.824	7.819.028.277	414.213.347.917	33.736.264.294	473.921.486.312
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	12.668.146.746	1.664.433.173	263.809.551.974	6.377.831.710	284.519.963.603
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	13.384.029.447	3.995.558.420	313.797.988.208	12.016.799.232	343.194.375.307
2. Tăng trong năm	661.417.408	854.840.453	15.198.215.801	7.740.400.396	24.454.874.058
- Khấu hao trong năm	661.417.408	854.840.453	15.198.215.801	7.740.400.396	24.454.874.058
3. Giảm trong năm	(237.310.000)	-	-	(231.995.373)	(469.305.373)
- Thanh lý, nhượng bán	(237.310.000)	-	-	(231.995.373)	(469.305.373)
4. Số cuối năm	13.808.136.855	4.850.398.873	328.996.204.009	19.525.204.255	367.179.943.992
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	2.952.415.769	3.312.609.857	74.876.685.973	14.818.968.173	95.960.679.772
2. Tại ngày cuối năm	4.344.708.969	2.968.629.404	85.217.143.908	14.211.060.039	106.741.542.320

11. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	7.948.087.000	50.000.000	7.998.087.000
2. Tăng trong năm	1.064.800.000	-	1.064.800.000
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	9.012.887.000	50.000.000	9.062.887.000
<i>Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	2.806.985.000	50.000.000	2.856.985.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm	3.688.868.817	41.218.641	3.730.087.458
2. Tăng trong năm	2.136.267.932	8.781.359	2.145.049.291
<i>Khấu hao trong năm</i>	2.136.267.932	8.781.359	2.145.049.291
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	5.825.136.749	50.000.000	5.875.136.749
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	4.259.218.183	8.781.359	4.267.999.542
2. Tại ngày cuối năm	3.187.750.251	-	3.187.750.251

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
- Mua sắm phần mềm ứng dụng phục vụ vận hành trung tâm vận hành mạng lưới cấp nước PWNOC	-	5.008.109.869	-	5.008.109.869
- Các công trình XDCB khác	1.464.722.288	32.659.838.441	(33.361.828.992)	762.731.737
Cộng	1.464.722.288	37.667.948.310	(33.361.828.992)	5.770.841.606

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	20.484.097.351	23.461.033.192
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	20.484.097.351	23.461.033.192
Phải trả nhà cung cấp khác	28.870.850.497	19.263.811.045
- Công ty TNHH XD TM và HTKT HTD Việt Nam	2.838.502.789	654.997.790
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế - XD và TM Bùi Huỳnh	4.002.445.969	-
Các đối tượng khác	22.029.901.739	18.608.813.255
Cộng	49.354.947.848	42.724.844.237

Tại ngày 31/12/2025, số tiền phải trả người bán quá hạn 0 đồng.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các đối tượng khác</i>	2.857.186.904	1.396.861.717
Các khách hàng sử dụng nước sạch	2.851.785.901	1.391.460.714
Các đối tượng khác	5.401.003	5.401.003
Cộng	2.857.186.904	1.396.861.717

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước xem tại Phụ lục 01.

15a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất cụ thể như sau:

- Thuế suất thuế GTGT tiêu thụ nước sạch 5%
- Thuế suất thuế GTGT xây dựng, lắp đặt đồng hồ, bán đồng hồ, thanh lý tài sản cố định và các mặt hàng khác không phải là nước sạch 8%

15b. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

		Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1)	28.716.226.089	28.652.256.564
(1) = (2) + (3)			
Các khoản điều chỉnh tăng:	(2)	4.603.303.052	7.633.733.344
Các khoản điều chỉnh giảm:	(3)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)	(4)	33.319.529.141	36.285.989.908
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(5) = (4)*20%	6.663.905.828	7.257.197.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung các năm trước (*)	(6)	455.683.984	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu nhà cung cấp	(7)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	(8) = (7)+(6)+(5)	7.119.589.812	7.257.197.982

(*) Theo Quyết định số 3673/QĐ-XPHC ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Cục thuế Tp.HCM về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

15c. Phí bảo vệ môi trường

Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của UBND TP.Hồ Chí Minh, kể từ ngày 01/01/2022, phí bảo vệ môi trường được thay bằng tiền dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối với các hộ thoát nước có hoạt động xả nước thải sinh hoạt vào hệ thống thoát nước, nguồn tiếp nhận và các cơ quan khác có liên quan. Giá dịch vụ áp dụng cho năm 2023 là 20%, năm 2024 là 25% và năm 2025 là 30% trên giá cấp nước.

16. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương, các khoản thưởng trích theo lương phải trả cho cán bộ công nhân viên Công ty.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí tái lập mặt đường	600.203.477	-
- Chi phí hoạt động kinh doanh nước sạch	509.035.800	879.432.354
- Chi phí khác	244.710.630	289.417.135
Cộng	1.353.949.907	1.168.849.489

18. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>2.835.902.074</i>	<i>2.513.833.347</i>
- Cổ tức còn phải trả cho Cổ đông	926.278.900	853.653.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.909.623.174	1.660.179.447
Cộng	2.835.902.074	2.513.833.347

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.849.339.068	4.650.000.000	(5.023.600.000)	1.475.739.068
Quỹ phúc lợi	2.049.323.358	8.202.642.120	(5.366.275.915)	4.885.689.563
Quỹ thưởng Ban Quản lý, Điều hành	-	388.800.000	(388.800.000)	-
Cộng	3.898.662.426	13.241.442.120	(10.778.675.915)	6.361.428.631

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư tại ngày 01/01/2024	90.000.000.000	29.697.617.711	14.030.984.442	133.728.602.153
Tăng trong năm	-	875.532.129	21.395.058.582	22.270.590.711
- Lãi trong năm	-	-	21.395.058.582	21.395.058.582
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	875.532.129	-	875.532.129
Giảm trong năm	-	-	(13.651.812.984)	(13.651.812.984)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	(875.532.129)	(875.532.129)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.576.280.855)	(5.576.280.855)
- Chia cổ tức trong năm	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	90.000.000.000	30.573.149.840	21.774.230.040	142.347.379.880
Số dư tại ngày 01/01/2025	90.000.000.000	30.573.149.840	21.774.230.040	142.347.379.880
Tăng trong năm	-	882.787.920	21.596.636.277	22.479.424.197
- Lãi trong năm	-	-	21.596.636.277	21.596.636.277
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	882.787.920	-	882.787.920
Giảm trong năm	-	-	(21.774.230.040)	(21.774.230.040)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển ^(*)	-	-	(882.787.920)	(882.787.920)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ^(*)	-	-	(13.241.442.120)	(13.241.442.120)
- Chia cổ tức trong năm ^(*)	-	-	(7.650.000.000)	(7.650.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	90.000.000.000	31.455.937.760	21.596.636.277	143.052.574.037

^(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 178/NQ-PHT-DHDCĐ ngày 26 tháng 06 năm 2025.

20b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn	Tỷ lệ	Vốn	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	63.352.000.000	70,39%	63.352.000.000	70,39%
- Vốn góp của Ngân hàng TMCP Đông Á	9.000.000.000	10,00%	9.000.000.000	10,00%
- Vốn góp của các đối tượng khác	17.648.000.000	19,61%	17.648.000.000	19,61%
Cộng	90.000.000.000	100,00%	90.000.000.000	100,00%

20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức đã chia	(7.650.000.000)	(7.200.000.000)

20d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

20e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 178/NQ-PHT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 06 năm 2025.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	7.650.000.000	7.200.000.000
+ Cổ tức phải trả công bố trên cổ phiếu phổ thông	7.650.000.000	7.200.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu cung cấp nước sạch	398.711.961.560	412.476.546.342
- Doanh thu lắp đặt, nâng dời ĐHN	3.203.922.122	3.389.945.383
Cộng	<u>401.915.883.682</u>	<u>415.866.491.725</u>

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn cung cấp nước sạch	229.013.496.377	232.715.945.636
- Giá vốn lắp đặt, nâng dời ĐHN	2.233.851.142	2.287.395.860
- Dự phòng hàng tồn kho	(300.000)	(19.200)
Cộng	<u>231.247.047.519</u>	<u>235.003.322.296</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.408.501.137	3.049.722.673
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	39.956.934	36.824.177
Cộng	<u>2.448.458.071</u>	<u>3.086.546.850</u>

4. Chi phí bán hàng

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên	27.845.931.316	27.619.376.010
- Chi phí vật liệu bao bì	10.001.534.477	18.310.428.471
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.666.935.249	1.763.362.739
- Chi phí khấu hao TSCĐ	21.427.563.741	20.940.354.929
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.701.776.148	10.975.108.130
- Chi phí bằng tiền khác	6.157.978.381	12.255.868.559
Cộng	<u>77.801.719.312</u>	<u>91.864.498.838</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên	43.822.615.305	43.435.519.316
- Chi phí vật liệu quản lý	896.912.472	1.048.356.131
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	433.076.509	2.226.842.764
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.172.359.608	3.818.160.800
- Thuế, phí, lệ phí	1.197.706.318	2.080.494.238
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.901.526.022	5.365.601.297
- Chi phí bằng tiền khác	7.472.009.154	7.816.129.225
- Chi phí dự phòng	427.030.520	75.922.426
Cộng	<u>67.323.235.908</u>	<u>65.867.026.197</u>

6. Thu nhập khác

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu phí Bảo vệ môi trường để lại	1.067.755.305	918.913.517
- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ	22.129.630	209.852.778
- Thu nhập khác	133.975.432	1.447.668.786
Cộng	<u>1.223.860.367</u>	<u>2.576.435.081</u>

7. Lãi trên cổ phiếu

7a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.596.636.277	21.395.058.582
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(13.366.158.191)	(13.241.442.120)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(13.366.158.191)	(13.241.442.120)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(13.366.158.191)	(13.241.442.120)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.230.478.086	8.153.616.462
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp)	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	<u>914</u>	<u>906</u>

(*) Năm 2025, quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm tính theo tỷ lệ năm trước là 61,89%.

Năm 2024, quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 178/NQ-PHT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 06 năm 2025.

7b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.596.636.277	21.395.058.582
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận (*)	(13.366.158.191)	(13.241.442.120)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.230.478.086	8.153.616.462
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	9.000.000	9.000.000
Cộng	<u>914</u>	<u>906</u>

(*) Năm 2025, quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm tính theo tỷ lệ năm trước là 61,89%.

Năm 2024, quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 178/NQ-PHT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 06 năm 2025.

7c. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại, do trong năm nay trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 178/NQ-PHT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 06 năm 2025, như sau:

	<u>Số liệu trước điều chỉnh</u>	<u>Điều chỉnh</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.406	(500)	906
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.406	(500)	906

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính tổng hợp này.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.581.462.014	24.877.098.291
Chi phí nhân công	72.221.418.968	71.704.786.450
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.599.923.349	24.758.515.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.675.318.770	16.390.240.434
Chi phí khác bằng tiền	15.280.383.261	22.288.279.991
Cộng	<u>147.358.506.362</u>	<u>160.018.920.895</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị			
Bà Lê Thị Thanh Tâm	Chủ tịch HĐQT	318.625.860	639.815.229
Ông Lý Thành Tài	Chủ tịch HĐQT	318.625.860	-
Ông Nguyễn Thanh Sử	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên HĐQT – Kiểm Giám đốc	344.842.536	-
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	42.000.000	-
Bà La Ngọc Hạnh	Thành viên HĐQT	42.000.000	-
Bà Trần Lệ Phương	Thành viên HĐQT	42.000.000	-
Ông Võ Tấn Bảo Quang	Thành viên HĐQT	42.000.000	84.000.000
Ông Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT	42.000.000	84.000.000
Ông Vương Vũ	Thành viên HĐQT	42.000.000	84.000.000
Ông Dương Văn Hòa	Thành viên HĐQT – Kiểm Giám đốc	344.842.536	672.313.074
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Minh Đạt	Trưởng ban kiểm soát	464.522.964	466.391.628
Ông Lê Trọng Thành	Thành viên BKS	48.000.000	48.000.000
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên BKS	48.000.000	48.000.000

Chi tiết	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ban Giám đốc			
Ông Bùi Đức Sinh	Phó Giám đốc kỹ thuật	491.847.840	493.826.429
Ông Trần Công Lễ	Phó Giám đốc kinh doanh	491.847.840	493.826.429
Bà Cao Thị Mỹ Hương	Kế toán trưởng bổ nhiệm ngày 1/5/2024	419.244.564	280.620.715
Bà Dương Thị Mỹ Quý	Kế toán trưởng miễn nhiệm ngày 1/5/2024	-	147.606.496
Cộng		3.626.400.000	3.626.400.000

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ (nắm giữ 70,39% vốn điều lệ)
Xí nghiệp truyền dẫn nước sạch – Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Công ty cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty cùng Tổng công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
	Phân chia lợi nhuận		5.068.080.000
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Mua hàng hóa và dịch vụ	231.092.923.043	230.663.825.758
	+ Chi phí mua nước sạch	228.689.236.386	229.452.069.746
	+ Chi phí mua ĐHN	-	1.030.515.000
	+ Chi phí khác	2.532.613.700	189.241.012
Xí nghiệp truyền dẫn nước sạch	+ Doanh thu thi công công trình	-	-
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	Chi phí mua nước sạch	-	28.763.639
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	Chi phí mua nước sạch	50.122.095	54.035.970

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.3, V.5, V.6 và V.12.

4. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

4a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
Năm nay			
- Cung cấp nước sạch	398.711.961.560	229.013.496.377	169.698.465.183
- Lắp đặt nâng dời đồng hồ	3.203.922.122	2.233.851.142	970.070.980
- khác		(300.000)	300.000
Cộng	401.915.883.682	231.247.047.519	170.668.836.163
Năm trước			
- Cung cấp nước sạch	412.476.546.342	232.715.945.636	179.760.600.706
- Lắp đặt nâng dời đồng hồ	3.389.945.383	2.292.501.358	1.097.444.025
- Xây lắp	-	(5.124.698)	5.124.698
Cộng	415.866.491.725	235.003.322.296	180.863.169.429

4b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

NGUYỄN THANH MAI

Kế toán trưởng

CAO THỊ MỸ HƯƠNG

Giám đốc

HOÀNG NGỌC LÂM

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHỦ HÒA TÂN

Địa chỉ: 86 Tân Hưng, Phường Chợ Lớn, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	4.008.377.620	(3.813.312.395)	195.065.225	-
Thuế giá trị gia tăng đầu ra thu hộ	685.675.870	-	9.261.431.272	(9.169.127.948)	777.979.194	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.871.527	-	7.119.589.812	(8.641.069.795)	-	1.479.608.456
Thuế thu nhập cá nhân	-	240.847.958	2.285.767.271	(2.614.859.612)	-	569.940.299
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	882.787.920	1.194.706.318	(1.194.706.318)	-	882.787.920
Phí bảo vệ môi trường	94.506.590	-	516.419.970	(565.791.679)	45.134.881	-
Tiền dịch vụ thoát nước	34.448.047.862	-	114.303.827.610	(137.344.771.729)	11.407.103.743	-
Các loại thuế khác	-	-	282.911.170	(3.000.000)	279.911.170	-
Cộng	35.270.101.849	1.123.635.878	138.973.031.043	(163.346.639.476)	12.705.194.213	2.932.336.675

Người lập biểu

NGUYỄN THANH MAI

Kế toán trưởng

CAO THỊ MỸ HƯƠNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2026

Giám đốc



HOÀNG NGỌC LÂM

